

Yên Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	66	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	66	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	= 462.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	66	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	= 1.584.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	66	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	= 1.584.000 đồng
8.	Tiền thu:	3.630.000	đồng	55.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	3.630.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:		0 đồng			

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	19,8	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	5,0	50.000	250.000	
3	Nước mắm	Lít	1,0	13.800	13.800	
4	Mỳ chính	Kg	1,0	55.000	55.000	
5	Bột canh	Kg	1,0	20.000	20.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	3,4	38.000	129.200	
8	Nước lau nhà	Lít	3,6	30.000	108.000	
9	Gas đun bếp	Kg	8,0	36.000	288.000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	7,0	25.000	175.000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+ Xào Bí Non+ canh)	Kg	4,5	120.000	540.000	
12	Thịt lợn rang	Kg	7,5	120.000	900.000	
13	Bí Non (Xào Thịt)	Kg	7,0	10.000	70.000	
14	Bầu (canh)	Kg	4,0	10.000	40.000	
15	Củ Đậu	Kg	7,0	18.000	126.000	
16	Gà chiên	Kg	7,0	80.000	560.000	
17	Bắp cải xào	Kg	8,0	12.000	96.000	
18	Bí đỏ (canh)	Kg	4,0	10.000	40.000	
19	Củ Đậu	Kg	7,5	18.000	135.000	
20	Bột chiên giòn	Kg	1,0	28.000	28.000	
21	Hành khô	Kg	0,4	40.000	16.000	
22	Tỏi	Kg		40.000	-	
23	Hành lá	Kg	1,0	40.000	40.000	
					3.630.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền



ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Đương Anh Tuấn

